

Số: 20 /2013/QĐ- UBND

Hà Tĩnh, ngày 13 tháng 6 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 16/2011/QĐ- UBND ngày 01/7/2011 của UBND tỉnh quy định đối tượng và mức trợ cấp thường xuyên, trợ cấp đột xuất cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12 ngày 23/11/2009;

Căn cứ Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12 ngày 17/6/2010;

Căn cứ Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 của Chính phủ về trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội và Nghị định số 13/2010/NĐ-CP ngày 27/02/2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 06/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người cao tuổi;

Căn cứ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 24/2010/TTLT-BLĐTBXH - BTC ngày 18/8/2010 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 và Nghị định số 13/2010/NĐ-CP ngày 27/02/2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 67/2007/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 26/2012/TT- BLĐTBXH ngày 12/11/2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số điều của Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 37/2012/TTLT- BLĐTBXH- BYT- BTC- BGDDT ngày 28/12/2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 34/2012/TTLT- BYT- BLĐTBXH ngày 28/12/2012 của Bộ Y tế, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng Giám định y khoa thực hiện;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 54/SLĐTBXH -BTXH ngày 08/5/2013 sau khi có ý kiến góp ý của các Sở, ngành liên quan,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 16/2011/QĐ-UBND ngày 01/7/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc quy định đối tượng và mức trợ cấp thường xuyên, trợ cấp đột xuất cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, như sau:

1. Khoản 2 Điều 1 được sửa đổi như sau:

“2. Người cao tuổi thuộc hộ gia đình nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng; người cao tuổi đủ điều kiện tiếp nhận vào sống trong các cơ sở bảo trợ xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng”.

2. Khoản 4 Điều 1 được sửa đổi như sau:

“4. Người khuyết tật nặng; người khuyết tật đặc biệt nặng”.

3. Khoản 5 Điều 1 được sửa đổi như sau:

“5. Người khuyết tật nặng; người khuyết tật đặc biệt nặng (Dạng khuyết tật thần kinh, tâm thần”.

4. Khoản 8 Điều 1 được sửa đổi như sau:

“8. Hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng; gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng; người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi ”.

5. Khoản 1 Điều 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Đối tượng thuộc diện trợ cấp xã hội quy định tại các khoản 1, 6 Điều 1 Quyết định số 16/2011/QĐ- UBND thuộc diện đặc biệt khó khăn không tự lo được cuộc sống thì được xem xét tiếp nhận vào các cơ sở bảo trợ xã hội;

Người cao tuổi quy định tại khoản 1 Điều 1; người khuyết tật đặc biệt nặng quy định tại khoản 2, 3 Điều 1 Quyết định này không nơi nương tựa, không tự lo được cuộc sống thì được tiếp nhận vào nuôi dưỡng trong các cơ sở bảo trợ xã hội”.

6. Điều 7 được bổ sung như sau:

Chi cho công tác xác định dạng tật, mức độ khuyết tật và cấp giấy xác nhận khuyết tật thực hiện theo quy định tại Điều 11, Thông tư liên tịch số 37/2012/TTLT- BLĐTBXH- BYT- BTC-BGDDĐT ngày 28/12/2012.

7. Khoản 1 Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định chi hỗ trợ cho cán bộ, công chức Lao động xã hội hoặc cộng tác viên công tác xã hội hợp đồng (nếu có) làm công tác chính sách bảo trợ xã hội”.

8. Khoản 3 Điều 7 được bổ sung như sau:

“Chi in ấn giấy xác nhận khuyết tật (Mẫu số 07, Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 37/TTLT - BLĐTBXH - BYT - BTC - BGDDĐT ngày 28/12/2012”.

9. Khoản 1 Điều 9 được bổ sung như sau:

“Quản lý và cấp giấy xác nhận khuyết tật cho các huyện, thị xã, thành phố cấp cho các xã, phường, thị trấn để cấp cho đối tượng khuyết tật tại cộng đồng, các cơ sở bảo trợ xã hội công lập và ngoài công lập đóng trên địa bàn”.

10. Khoản 3 Điều 9 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Có trách nhiệm chỉ đạo hệ thống y tế, các bệnh viện, trung tâm y tế, cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn hướng dẫn thực hiện việc phòng bệnh, khám chữa bệnh cho người thuộc diện bảo trợ xã hội; các trạm y tế xã, phường, thị trấn tham gia việc khám, phân loại, xác định về dạng tật và mức độ khuyết tật cho người khuyết tật, người bị nhiễm HIV/AIDS, người bị thương do thiên tai gây ra tại cộng đồng và các đối tượng khuyết tật hiện đang nuôi dưỡng trong các cơ sở bảo trợ xã hội đóng trên địa bàn;

Hội đồng giám định y khoa tỉnh có trách nhiệm tổ chức khám, phân loại, xác định, kết luận về dạng tật và mức độ khuyết tật của người khuyết tật, người bị nhiễm HIV/AIDS, người bị thương do thiên tai gây ra theo quy định để làm cơ sở thực hiện chính sách bảo trợ xã hội theo quy định”.

11. Điểm a Khoản 7 Điều 9 được bổ sung như sau:

“Quản lý và cấp giấy xác nhận khuyết tật cho các xã, phường, thị trấn để cấp cho đối tượng khuyết tật tại cộng đồng, các cơ sở bảo trợ xã hội công lập và ngoài công lập đóng trên địa bàn”.

12. Điểm h Khoản 7 Điều 9 được bổ sung như sau:

“Thành lập hội đồng xác định mức độ khuyết tật; tổ chức rà soát các đối tượng khuyết tật đã được hưởng chính sách bảo trợ xã hội và các đối tượng khuyết tật hiện có trên địa bàn xã, phường, thị trấn; hội đồng xác định khuyết tật thực hiện việc xác định, xác định lại mức độ khuyết tật, cấp giấy chứng nhận

khuyết tật, tham mưu trình các cơ quan có thẩm quyền quyết định trợ cấp bảo trợ xã hội cho các trường hợp đủ điều kiện hưởng trợ cấp theo quy định”.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

2. Đối tượng khuyết tật đang hưởng chính sách bảo trợ xã hội theo quy định tại Quyết định số 16/2011/QĐ-UBND ngày 01/7/2011, sau khi rà soát theo quy định tại Khoản 12 Điều 1 Quyết định này, nếu đủ điều kiện thì được chuyển sang hưởng chính sách bảo trợ xã hội theo Quyết định này kể từ ngày được Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn cấp giấy xác nhận khuyết tật; nếu không đủ điều kiện hưởng thì UBND xã, phường, thị trấn tổng hợp, báo cáo UBND huyện, thị xã, thành phố ra quyết định thôi hưởng trợ cấp theo quy định; Đối tượng mới thuộc diện hưởng chính sách trợ giúp xã hội thì được hưởng từ ngày ghi trong Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện huyện, thành phố, thị xã.

3. Đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện hưởng các mức trợ cấp xã hội hàng tháng khác nhau quy định tại Điều 1 Quyết định số 16/2011/QĐ-UBND và Điều 1 Quyết định này thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đơn vị có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã, các xã, phường, thị trấn có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Lao động - TBXH;
- Cục Bảo trợ xã hội, Bộ LĐTB&XH;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể liên quan;
- UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- Chánh, Phó VP/UBND tỉnh;
- Lưu VT, TH, VX;
- Gửi Văn bản giấy và Thư điện tử.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thiện

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 13/6/2013 của UBND tỉnh)

Mức trợ cấp xã hội hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội sống tại cộng đồng do xã, phường, thị trấn quản lý:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Đối tượng	Hệ số	Mức trợ cấp
1	Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này		
	- Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi	1,0	180
	- Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	1,5	270
	- Người cao tuổi đủ điều kiện vào sống trong cơ sở bảo trợ xã hội nhưng có người nhận nuôi tại cộng đồng.	2,0	360
2	Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định này		
	- Người khuyết tật nặng:		
	+ Người khuyết tật nặng từ đủ 16 tuổi đến 60 tuổi	1,5	270
	+ Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	2,0	360
	+ Người khuyết tật nặng là trẻ em	2,0	360
	- Người khuyết tật đặc biệt nặng:		
	+ Người khuyết tật đặc biệt nặng từ đủ 16 tuổi đến 60 tuổi;	2,0	360
	+ Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	2,5	450
	+ Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	2,5	450
3	Đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 1 Quyết định này(Dạng khuyết tật thần kinh, tâm thần)		
	- Người khuyết tật nặng:		
	+ Người khuyết tật nặng từ đủ 16 tuổi đến 60 tuổi	1,5	270
	+ Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	2,0	360
	+ Người khuyết tật nặng là trẻ em	2,0	360
	- Người khuyết tật đặc biệt nặng:		
	+ Người khuyết tật đặc biệt nặng từ đủ 16 tuổi đến 60 tuổi	2,0	360
	+ Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	2,5	450

	+ Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	2,5	450
4	Đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 1 Quyết định này		
	- Hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng:		
	+ Hộ có 01 người khuyết tật đặc biệt nặng	1,0	180
	+ Hộ có 02 người khuyết tật đặc biệt nặng	2,0	360
	+ Hộ có 03 người khuyết tật đặc biệt nặng	3,0	540
	+ Hộ có từ 04 người khuyết tật đặc biệt nặng trở lên	4,0	720
	- Gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng:		
	+ Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng	1,5	270
	+ Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc từ hai người khuyết tật đặc biệt nặng trở lên.	3,0	360
	- Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi:		
	+ Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi	1,5	270
	+ Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi	2,0	360
	+ Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang nuôi từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi.	2,0	360